

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Phúc Yên

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NĐ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 135/TT-STNMT ngày 27/2/2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thành phố Phúc Yên với nội dung sau:

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của thành phố Phúc Yên trong năm kế hoạch 2019:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch SDD năm 2019		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>11.948,60</b>	<b>100,00</b>	<b>11.948,60</b>	<b>100,00</b>	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.314,23	69,58	7.772,36	65,05	-541,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.076,78	17,38	1.708,05	14,29	-368,73

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.812,99	15,17	1.469,06	12,29	-343,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	588,81	4,93	540,96	4,53	-47,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	977,56	8,18	966,01	8,08	-11,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.475,33	20,72	1.189,42	9,95	1.285,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	811,35	6,79	811,35	6,79	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.475,33	20,72	2.382,04	19,94	-93,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,88	1,56	166,43	1,39	-20,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,10	0,07	8,10	0,07	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.594,28</b>	<b>30,08</b>	<b>4.137,46</b>	<b>34,63</b>	<b>543,18</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	182,13	1,52	129,91	1,09	-52,22
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,02	3,38	0,03	0,95
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			20,00	0,17	20,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	117,01	0,98	191,28	1,60	74,27
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,37	1,79	217,58	1,82	4,21
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.307,07	10,94	1.680,35	14,06	373,28
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,05	0,01	1,05	0,01	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	ĐRA	5,00	0,04	5,00	0,04	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	614,68	5,14	636,69	5,33	22,01
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	565,01	4,73	666,94	5,58	101,93
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,29	0,24	39,37	0,33	11,08
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	39,82	0,33	40,07	0,34	0,25
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,20	0,08	9,26	0,08	0,06
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	52,07	0,44	56,87	0,48	4,80
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,03	0,21	11,49	0,10	-13,54
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,41	0,07	9,52	0,08	1,11
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV	35,39	0,30	107,98	0,90	72,59
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,95	0,03	3,95	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,03	1,37	151,74	1,27	-12,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	220,34	1,84	155,03	1,30	-65,31
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>40,09</b>	<b>0,34</b>	<b>38,78</b>	<b>0,32</b>	<b>-1,31</b>

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, trong đó:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 01 kèm theo)*

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 02 kèm theo)*

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 03 kèm theo)*

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 04 kèm theo)*

2.5. Danh mục các công trình đã phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016 đến nay chưa triển khai thực hiện, đề nghị loại bỏ:

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 05 kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Căn cứ nội dung Quyết định này, UBND thành phố Phúc Yên có trách nhiệm:

1.1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; có giải pháp cụ thể huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

1.2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

1.3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

1.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

1.5. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.6. Định kỳ hàng năm vào tháng 11, UBND thành phố phải lập báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của địa phương (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.7. Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2019 vào nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố Phúc Yên theo quy định của Pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND thành phố Phúc Yên và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./

*Nơi nhận:*

- LFTU;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP,
- Như điều 3;
- Viên: NN1,5,CN3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Khước**

**BIỂU 01: PHÂN BỐ DIỆN TÍCH ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA THÀNH PHỐ PHÚC YÊN - TỈNH VINH PHÚC**

(Kèm theo Quyết định số: **723/QĐ-UBND** ngày **06/03/2019** của UBND tỉnh Vinh Phúc)

STT	Chai tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch SDD năm 2019		Phân theo đơn vị hành chính cấp xã, phường									
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Trưng Trắc	Phường Hùng Vương	Phường Trưng Nãi	Phường Phúc Thắng	Phường Xuân Hòa	Phường Đông Xuân	Xã Ngọc Thanh	Xã Cao Minh	Phường Nam Viêm	Phường Tiên Châu
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>11.948,60</b>	<b>100,00</b>	<b>86,53</b>	<b>171,81</b>	<b>182,85</b>	<b>599,64</b>	<b>414,46</b>	<b>361,14</b>	<b>7.673,67</b>	<b>1.153,73</b>	<b>588,66</b>	<b>714,11</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.772,36	65,05	1,74	16,56	91,52	201,39	132,63	156,43	5.993,66	583,86	283,65	310,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.708,05	14,29		7,01	44,08	153,12	18,29	42,98	708,44	332,18	248,49	153,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.469,06	12,29		7,01	44,08	142,31	5,17	42,98	588,48	330,93	156,93	151,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	540,96	4,53	1,01	4,48	12,63	16,05	17,86	28,57	253,57	96,32	23,24	85,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	966,01	8,08	0,10	2,26	22,20	27,24	12,79	13,82	811,31	31,02	4,87	40,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.189,42	9,95							1.189,42			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	811,35	6,79							811,35			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.382,04	19,94						83,03	68,22	2.164,01	66,78	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,43	1,39	0,63	2,81	12,61	4,98	0,66	2,84	55,01	51,02	5,05	30,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,10	0,07							0,55	6,54		1,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.137,46	34,63	84,79	154,68	91,03	390,55	280,38	203,50	1.676,24	568,91	301,76	385,62
2.1	Đất quốc phòng	QOP	129,91	1,09		0,43	0,82		8,25	38,51	72,01	9,89		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,38	0,03	0,09	1,13	0,15	0,09	0,15	0,35	0,47		0,60	0,35
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	0,17				10,00				5,20	4,80	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	191,38	1,60	2,19	3,40	1,50	6,72	4,47	2,77	148,99	6,23	5,27	9,74
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	217,58	1,82	0,18	6,73	4,58	168,47	26,12	2,22	3,48	4,66	0,24	0,90
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	UFT	1.680,35	14,06	28,47	54,24	35,08	83,66	96,79	43,64	737,81	313,44	143,63	143,99
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,05	0,01							1,05			
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	0,04					0,79		4,21			
2.9	Đất ở tại nông thôn	QNT	636,69	5,33							457,96	178,73		
2.10	Đất ở tại đô thị	GDT	666,94	5,58	42,16	89,30	31,77	79,32	124,78	89,79			86,98	142,84
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,37	0,33	4,44	2,06	0,47	2,51	5,08	1,51	10,28	11,46	0,81	0,75
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	40,07	0,34							39,82			
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,26	0,08	0,91	0,69	0,51	0,97	1,34	0,03	0,27	1,34	0,49	2,71
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	56,47	0,48	0,10	6,32	4,87	10,01	3,53	3,66	6,88	11,23	3,13	7,14
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	11,47	0,10				6,17	0,63			4,69		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,52	0,08	0,14	0,64	0,37	0,89	1,50	0,84	1,51	2,11	0,63	0,89
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	107,98	0,90	1,32	3,02	4,55	3,71	3,29	4,23	30,66	1,23	4,60	31,37
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,95	0,03			0,09	1,35		0,35	0,97	0,53	0,37	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	151,74	1,27				12,83	4,06	14,74	24,91	17,35	43,33	40,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	155,03	1,30	4,79	6,72	0,10	9,39	0,23	0,86	114,96	6,62	6,88	4,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	38,78	0,32		0,57	0,30	7,70	1,46	1,21	3,77	2,96	3,25	17,97

**BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA TP PHÚC YÊN - TỈNH VINH PHÚC**

(Kèm theo Quyết định số: **723/QĐ-UBND** ngày **06/03/2019** của UBND tỉnh Vinh Phúc)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã, phường									
				Phường Trưng Trắc	Phường Hồng Vượng	Phường Trưng Nhị	Phường Phúc Thắng	Phường Xuân Hòa	Phường Đồng Xuân	Xã Ngọc Thanh	Xã Cao Minh	Phường Nam Viêm	Phường Tiền Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	541,87	0,34	21,77	16,65	26,23	6,64	12,83	118,14	158,34	67,97	112,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	368,73		14,35	16,10	23,96	5,24	4,00	17,12	135,12	54,68	98,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	343,93		14,35	16,10	23,96	1,69	4,00	16,20	121,08	48,39	98,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,87	0,14	2,05		0,19	0,90	2,07	3,10	13,34	10,63	6,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,53	0,05	5,25	0,40	0,54	0,40	0,50	9,40	3,35	1,66	0,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	93,29						5,53	87,76			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,45	0,15	0,12	0,15	1,54	0,10	0,73	0,76	6,53	1,00	7,37
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		3,90							3,90			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	3,90							3,90			
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	NIS/HNK											
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH											
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	11,93		0,34	0,62	1,06			9,59			0,32

**BIỂU 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA THÀNH PHỐ PHÚC YÊN - TỈNH VINH PHÚC**

*(Kèm theo Quyết định số: 723/QĐ-UBND ngày 06/03/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã, phường									
				Phường Trưng Trắc	Phường Hùng Vương	Phường Trưng Nhị	Phường Phúc Thắng	Phường Xuân Hòa	Phường Đông Xuân	Xã Ngọc Thanh	Xã Cao Minh	Phường Nam Viêm	Phường Tiên Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất muối trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	1,31	-	0,23	-	0,5	0,46	-	-	-	-	0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,59	-	-	-	0,59	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,24	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,46	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-

**BIỂU 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 ĐẾN NAY CHƯA THỰC HIỆN, LOẠI BỎ**

*(Kèm theo Quyết định số: 723/QĐ-UBND ngày 06/03/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

STT	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Diện tích (ha)
1	Khu đầu giá, giãn dân, dịch vụ và TĐC Cửa đình thôn Đạm Xuyên, xã Tiên Châu	Tiên Châu	1,48
2	Trụ sở BCH Quân sự phường Trung Nhị	Trung Nhị	0,04
3	Mở rộng bãi rác thị xã Phúc Yên	Cao Minh	3,00
4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Tiên Châu	0,55
5	Mở rộng nghĩa trang Cao Minh	Cao Minh	1,60
6	Nhà văn hóa tổ 13 phường Hùng Vương	Hùng Vương	0,03
7	Xây dựng khu thể thao 5 thôn xã Cao Minh	Cao Minh	2,50
8	Chợ Đồng Nà xã Cao Minh	Cao Minh	0,50
9	Khu du lịch sinh thái Âu Cơ	Ngọc Thanh	36,54
10	Đất dịch vụ, GD, TĐC, đầu giá xã Tiên Châu	Tiên Châu	1,97
11	Đất dịch vụ, giãn dân thôn Đạm Xuyên	Tiên Châu	0,95
12	Đất dịch vụ, giãn dân thôn 2 Đạm Nội	Tiên Châu	0,18
13	Đất dịch vụ, giãn dân thôn Phú Thứ	Tiên Châu	0,16
14	Đất dịch vụ, giãn dân thôn Đạm Nội	Tiên Châu	0,34
15	Đất dịch vụ, giãn dân thôn Đại Lợi	Tiên Châu	2,43
16	Nghĩa trang nhân dân (tạm) thôn Tiên Châu	Tiên Châu	0,20
17	Đất giãn dân, đầu giá phường Trung Nhị	Trung Nhị	6,00
18	Đất giãn dân, đầu giá phường Đồng Xuân	Đồng Xuân	7,20
19	Cấp đất ở BV Đào Khẩu KV Phúc Yên	Trung Nhị	2,07
20	Cấp đất ở BV GTVT và nhân dân phường Trung Nhị	Trung Nhị	3,20
21	Đất giãn dân, tái định cư, đất đầu giá, đất dịch vụ thôn Tiên Châu xã Tiên Châu (Ao đầu công)	Tiên Châu	0,34
22	Trụ sở làm việc BCH Quân sự xã	Nam Viêm	0,05
23	Mở rộng Nhà thờ Giáo xứ Phúc Yên	Trung Trắc	0,05
24	Mở rộng các nghĩa trang nhân dân hiện có	Ngọc Thanh	2,00
25	Xây dựng nghĩa trang nhân dân thị xã Phúc Yên	Ngọc Thanh	23,28
26	Khắc phục sự cố sạt trượt phía đông đê Bá Hanh thuộc xã Cao Minh và Nam Viêm, thị xã Phúc Yên	Xã Cao Minh và Nam Viêm	0,50
27	Xử lý cấp bách gia cố thân đê, mặt đê Bá Hanh đoạn sạt trượt xã Cao Minh và Nam Viêm, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Xã Cao Minh và Nam Viêm	1,50
28	Xây dựng thang mực nước ứng với cấp báo động lũ trên các sông địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Thị xã Phúc Yên	0,05

VĨNH PHÚC



<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm thực hiện</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
29	Đắp đê tôn cao, cứng hóa mặt đê tả sông Cà Lồ với chiều dài 1,0 Km	Xã Cao Minh	1,50
30	XD thiết chế văn hóa thể thao 20 thôn	Ngọc Thanh	10,00
31	Khu trung tâm Văn hóa, thể thao phường Phúc Thắng	Phúc Thắng	2,00
32	Dự án Đường cáp ngầm 22Kv khép vòng lưới điện xung quanh Hồ Đại Lải	Ngọc Thanh	0,01